

**CÔNG TY TNHH KMK TELECOM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KMK TELECOM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KMK TELECOM VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108924462

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khối 12, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 3396 6789

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính | 8559     |
| 2.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560     |
| 3.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                        | 9521     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2630     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2640     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 12. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4741     |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4742     |
| 14. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4771     |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá bán lẻ qua Internet)                                                                                                                                                                                                           | 4791     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5820        |
| 17. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm:<br>+ Dịch vụ thoại;<br>+ Dịch vụ fax;<br>+ Dịch vụ truyền số liệu;<br>+ Dịch vụ truyền hình ảnh;<br>+ Dịch vụ nhắn tin;<br>+ Dịch vụ hội nghị truyền hình;<br>+ Dịch vụ kết nối Internet;<br>+ Các dịch vụ viễn thông cơ bản khác ( không bao gồm thiết lập mạng viễn thông)<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm:<br>+ Dịch vụ thư điện tử;<br>+ Dịch vụ thư thoại;<br>+ Dịch vụ fax giá tăng giá trị;<br>+ Dịch vụ truy nhập Internet<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông | 6190(Chính) |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311        |
| 22. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6399        |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299        |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230        |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8220        |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |

|     |                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                              | 7420 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                         | 7020 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư | 6619 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: ĐỖ THI TUYẾT

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 20/09/1957

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011998568

Ngày cấp: 09/03/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 129 ngõ 606, Tổ 28, Tập thể K159, Đường Ngọc Thuy, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 129 ngõ 606, Tổ 28, Tập thể K159, Đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc  
Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **ĐỖ THI TUYẾT**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1957

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011998568

Ngày cấp: 09/03/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 129 ngõ 606, Tổ 28, Tập thể K159, Đường Ngọc Thuy, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 129 ngõ 606, Tổ 28, Tập thể K159, Đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc  
Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội